

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 123/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 16-9-2020

V/v Ly hôn.và nuôi con chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT- TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Trung và bà Nguyễn Thị Tú Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:158/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc ly hôn và nuôi con chung; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2020/QĐHPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thu S, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 52/11 đường B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Trần Ngọc Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 10 đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị Thu S trình bày:

Chị Dương Thị Thu S và anh Trần Ngọc Đ tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B vào ngày 11/04/2005.

Trong quá trình sống chung đến năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh Đ ham mê bài bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, tình

cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên chị S có nguyện vọng xin được ly hôn với anh Trần Ngọc Đ.

Về con chung: Chị S và anh Đ có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 20/2/2006 và Trần Quỳnh Bảo A, sinh ngày 29/5/2015. Chị S có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu đến tuổi thành niên và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đồng/con chung/tháng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Chị S có nghề nghiệp là làm tổng đài của công ty taxi, thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng, có nơi ở ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt không tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Trần Ngọc Đ cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn chị Dương Thị Thu S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Ngọc Đ vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của chị S là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của chị Dương Thị Thu S xin ly hôn anh Trần Ngọc Đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị S, anh Đ tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B vào ngày 11/04/2005 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; theo chị S trình bày trong quá trình chung sống đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh Đ bài bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, mâu thuẫn vẫn không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị S có nguyện vọng xin được ly hôn với Trần Ngọc Đ.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Quá trình vợ chồng anh Đ chị S, chung sống tại địa phương thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, còn nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm được, hiện nay anh Đ, chị S đã ly thân.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tiến hành xác minh và tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng anh Đ cố tình lẩn tránh không đến tòa tham gia tố tụng để hòa giải, hàn gắn hạnh phúc gia đình nên Tòa án không lấy lời khai được.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị S, anh Đ đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh Trần Ngọc Đ của chị Dương Thị Thu S là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị S, anh Đ có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 20/2/2006 và Trần Quỳnh Bảo A, sinh ngày 29/5/2015, từ ngày anh chị sống ly thân các cháu đều do chị S trực tiếp nuôi dưỡng, qua tham khảo ý kiến của con chung trên 07 tuổi là cháu Trần Ngọc Quỳnh T thì cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ, hiện nay chị làm nhân viên tổng đài của công ty taxi, thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng, có nơi ở ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy các con chung đang còn nhỏ và được chị S trực tiếp nuôi dưỡng từ khi chị và anh Đ sống ly thân, để ổn định cuộc sống của các cháu cần giao các con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S với mức 2.000.000đồng/con chung/tháng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy theo như chị S trình bày hiện nay anh Đ cũng không có nghề nghiệp ổn định nên căn cứ vào khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, thì yêu cầu của chị S là khá cao, do đó chỉ có cơ sở chấp nhận buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S với mức 1.000.000đ/ con chung/tháng là phù hợp quy định tại Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân gia đình.

Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Dương Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Trần Ngọc Đ phải chịu 300.000đ án phí DSST về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu S.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Thu S được ly hôn anh Trần Ngọc Đ.

-Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 20/2/2006 và Trần Quỳnh Bảo A, sinh ngày 29/5/2015, cho chị Dương Thị Thu S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Trần Ngọc Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Ngọc Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S cụ thể: Cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc Quỳnh T, sinh ngày 20/2/2006 và Trần Quỳnh Bảo A, sinh ngày 29/5/2015, mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2020 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi)

Về tài sản chung: Chị Dương Thị Thu S không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Dương Thị Thu S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí chị S đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007495 ngày 04/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, Đắk Lắk.

Anh Trần Ngọc Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- CCTHADS TP. B;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS +VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

